

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DẦU TIẾNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 31-5-2024  
V/v ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tuấn Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Lê Thị Phương Dung;
- Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Yên – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 68/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc “ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1972; HKTT: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1979; HKTT: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn xin ly hôn ngày 22/02/2024, quá trình tố tụng, nguyên đơn ông S trình bày:**

**- Về quan hệ hôn nhân:** Ông S và bà Đ có mối quan hệ là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện D, tỉnh

Bình Dương vào ngày 08/02/1999. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc. Những năm gần đây, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và không sống chung từ tháng 10/2023. Ông S nhận thấy tình cảm vợ chồng hiện không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên làm đơn ly hôn với bà Đ.

- *Về con chung*: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc S1, sinh ngày 23/02/1998 và Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 21/02/2003. Hiện 02 con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Chứng cứ nguyên đơn ông S giao nộp*: Bản chính đơn xin ly hôn, bản tự khai ngày 22/02/2024; bản chính giấy chứng nhận kết hôn.

**\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2024, bị đơn bà Đ trình bày:**

Bà Đ và ông S có mối quan hệ là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M vào năm 1999. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc S1, sinh ngày 23/02/1998 và Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 21/02/2003. Khoảng 07 năm nay hai vợ chồng hay cãi nhau do tính tình không hợp. Ông S là người nóng tính, hay la mắng bà Đ. Trong khoảng thời gian 07-08 năm nay, mặc dù ở chung nhà nhưng tiền ai làm ra người đó sử dụng, không có sự quan tâm chăm sóc nhau.

Hiện nay, vợ chồng không còn ở chung, bà Đ cũng không còn tình cảm với ông S. Tuy nhiên, bà Đ không đồng ý ký ly hôn.

**\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:**

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có yêu cầu vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Việc vắng mặt của bị đơn là cố tình nên đề nghị xét xử vắng mặt đương sự theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông S có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn bà Đ đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn bà Đ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án.

Việc bị đơn vắng mặt tại phiên tòa là cố tình nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông S khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với bị đơn bà Đ, bà Đ có hộ khẩu thường trú tại Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng và quan hệ pháp luật tranh chấp là “ly hôn” theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo đơn xin ly hôn, ông S khởi kiện ly hôn với bà Đ. Quá trình tố tụng, ông S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn. Bà Đ không tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S:

[4.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông S và bà Đ có mối quan hệ là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 08/02/1999. Hôn nhân giữa ông S và bà Đ đã thực hiện đúng thủ tục quy định nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Trong thời gian chung sống, bà Đ và ông S có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do sống chung không hợp. Bà Đ thừa nhận vợ chồng không còn ở chung và không còn tình cảm với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ cố tình vắng mặt, điều này thể hiện bị đơn không có thiện chí hòa giải để hàn gắn tình cảm. Thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông S được ly hôn với bà Đ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] *Về con chung:* Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc S1, sinh ngày 23/02/1998 và Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 21/02/2003. Hiện 02 con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.3] *Về tài sản chung:* Ông S xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.4] *Về nợ chung:* Ông S không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng về quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa cũng như nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Ông S tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 19, 53, 56, 107 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn Ngọc S đối với bà Nguyễn Ngọc Đ.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Ngọc S được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc Đ.

1.2. *Về con chung*: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc S1, sinh ngày 23/02/1998 và Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 21/02/2003. Con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông S không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc S chịu toàn bộ số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0002663 ngày 22/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tuấn Nam**